CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN (GARMEX SAIGON)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số : 39/CBTT-2025	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN
   - Mã chứng khoán: GMC
   - Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh
   - Điện thoại liên hệ/Tel:028-39844822 Fax: 02839844746
   - Email: headoffice@garmex.vn Website: https://www.garmex.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

   - BCTC Quý 1 năm 2025
     BCTC riêng [X]
     BCTC hợp nhất [X]

   + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của Quý 1 năm 2025 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo Quý 1 năm 2024:
     Có [X] Không [ ]
     Văn bản giải trình:
     Có [X] Không [ ]

   + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này:
     Có [X] Không [ ]
     Văn bản giải trình:
     Có [X] Không [ ]

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2025 tại đường dẫn: https://www.garmex.vn/vi/quan-he-co-dong/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm :
- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 1/2025
- Văn bản giải trình số 38/CV-2025

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300742387 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CARMEX SÀI GÒN
Q.GÒ VẤP - TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN MINH HẰNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN

252 NGUYỄN VĂN LƯỢNG, PHƯỜNG 17, QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

MST: 0300742387

CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận Gò Vấp, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300742387
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.05.05 14:59:41+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I/2025

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1-4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6-7
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8-38

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**184,767,760,565**	**187,315,471,035**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1.	**77,193,328,407**	**78,791,314,690**
1. Tiền	111		5,639,837,336	5,844,668,423
2. Các khoản tương đương tiền	112		71,553,491,071	72,946,646,267
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2.	-	**680,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	680,000,000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**852,540,527**	**908,821,727**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4,318,628,860	4,103,011,740
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	4,032,695,858	4,168,030,258
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	18,900,000	17,400,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(7,517,684,191)	(7,379,620,271)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
III. Hàng tồn kho	**140**	V.7.	**94,253,629,650**	**94,249,844,471**
1. Hàng tồn kho	141		109,014,865,461	109,020,339,897
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14,761,235,811)	(14,770,495,426)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12,468,261,981**	**12,685,490,147**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	203,282,554	456,401,841
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.16.	11,739,802,238	11,669,444,822
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16.	525,177,189	559,643,484
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**184,350,476,048**	**188,631,780,612**
			-	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.2	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**129,684,623,227**	**134,130,933,660**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	129,281,114,639	133,699,273,312
- Nguyên giá	222		415,293,329,213	415,293,329,213
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(286,012,214,574)	(281,594,055,901)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	403,508,588	431,660,348
- Nguyên giá	228		6,514,768,422	6,514,768,422
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(6,111,259,834)	(6,083,108,074)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**13,380,169,682**	**13,380,169,682**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	13,380,169,682	13,380,169,682
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.12.	**28,801,059,471**	**28,523,809,971**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14,757,456,971	14,757,456,971
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15,395,180,000	15,395,180,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,351,577,500)	(1,628,827,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12,484,623,668**	**12,596,867,299**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	12,484,623,668	12,596,867,299
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13.	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	265		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200)	**270**		**369,118,236,613**	**375,947,251,647**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**10,979,705,316**	**10,102,345,274**
			-	-
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5,333,301,910**	**4,440,535,868**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.1	468,970,904	505,576,402
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.1	93,407,420	93,407,420
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	1,456,477,228	1,005,823
4. Phải trả người lao động	314	V.17.	414,861,083	436,941,016
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18.	490,908	205,098,820
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	2,623,353,193	2,685,365,213
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	275,741,174	513,141,174
13. Quỹ bình ổn giá	323	V.23.	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**5,646,403,406**	**5,661,809,406**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14.2	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15.2	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18.2	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19.2	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19.2	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24.	4,627,542,406	4,623,690,906
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21	1,018,861,000	1,038,118,500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**358,138,531,297**	**365,844,906,373**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.23.	**358,138,531,297**	**365,844,906,373**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		330,002,590,000	330,002,590,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		330,002,590,000	330,002,590,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		72,687,827,370	72,687,827,370
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(863,138,686)	(863,138,686)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		67,859,802,989	67,859,802,989
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**(111,548,550,376)**	**(103,842,175,300)**
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(103,842,175,300)	(73,675,095,051)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(7,706,375,076)	(30,167,080,249)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**369,118,236,613**	**375,947,251,647**
			-	
			-	-

Lập, ngày 29 tháng 4 năm 2025

Trần Thị Thu Trâm	**Trần Thị Mỹ Hạnh**	**Nguyễn Minh Hằng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2025

Đơn vị tính :VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qúy I Năm 2025	Qúy I Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	**345,790,927**	**134,861,672**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 -02)	10		**345,790,927**	**134,861,672**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	51,714,322	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10 - 11)	20		**294,076,605**	**134,861,672**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	801,583,321	811,697,532
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	(277,249,500)	546,616,629
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	9,076,771,064	12,008,743,752
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		**(7,703,861,638)**	**(11,608,801,177)**
11. Thu nhập khác	31	VI.8.	1,338,062	1,148,600,000
12. Chi phí khác	32	VI.9.	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		**1,338,062**	**1,148,600,000**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		**(7,702,523,576)**	**(10,460,201,177)**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11.	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11.	3,851,500	(11,699,871,892)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		**(7,706,375,076)**	**1,239,670,715**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	*61*		(7,706,375,076)	1,239,670,715
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		**(234)**	**38**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Lập, ngày 28 tháng 4 năm 2025

Trần Thị Thu Trâm	**Trần Thị Mỹ Hạnh**	**Nguyễn Minh Hằng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế 03 tháng năm 2025	Lũy kế 03 tháng năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	**(7,702,523,576)**	**(10,460,201,177)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4,446,310,433	4,931,691,457
- Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	03	(148,445,195)	(990,635,272)
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(41,736,894)	(235,745,223)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(777,613,558)	(1,722,297,136)
- Chi phí lãi vay	06	-	
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**(4,224,008,790)**	**(8,477,187,351)**
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(97,533,393)	2,391,477,336
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	5,474,436	356,484
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1,110,885,673	1,452,324,475
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	365,362,918	982,129,744
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(237,400,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**(3,077,219,156)**	**(3,650,899,312)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(2,095,357,441)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1,148,600,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(49,031,314,093)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	680,000,000	56,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế 03 tháng năm 2025	Lũy kế 03 tháng năm 2024
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	777,613,558	511,312,828
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**1,457,613,558**	**6,733,241,294**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc cho thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	**(1,619,605,598)**	**3,082,341,982**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	78,791,314,690	26,403,193,718
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	21,619,315	1,499,741,648
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	**77,193,328,407**	**30,985,277,348**

Lập, ngày 29 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thị Thu Trâm	**Trần Thị Mỹ Hạnh**	**Nguyễn Minh Hằng**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận ĐKKD là: 330,002,590,000 VND
Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2025 là: 330,002,590,000 VND
Trụ sở chính của Công ty tại 252 Nguyễn Văn Lượng,P.17, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Nghành nghề kinh doanh

-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.Chi tiết : Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.
-Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu , chủ sử dụng hoặc đi thuê.(Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật Kinh doanh Bất động sản số 66/2014/QH13, trừ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang, nghía địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng kỹ thuật)
-Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ; Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may
-May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).Chi tiết : Công nghiệp may, sản phẩm chính : quần áo may sẵn các loại.
-Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết :Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)
-Hoàn thiện sản phẩm dệt, Chi tiết : Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở)
-Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;
-Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết : Dịch vụ vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)
-Vận tải hành khách đường bộ khác;
-Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi, bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn, loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở; trừ bán lẻ các sản phẩm như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý, đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến , gạo, đường mía và đường củ cải;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

-Bán lẻ hàng may mặt, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, kim loại hoặc bằng các vật liệu khác.

-Đại lý,môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết : Đại lý môi giới các sản phẩm may mặc (trừ bán các sản phẩm như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải)

-Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác

-Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết :thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

-Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế,mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chi tiết : thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của Pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết Quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

-Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa: Chi tiết:dịch vụ y tế và nha khoa, dịch vụ y tế đa khoa, dịch vụ y tế chuyên khoa

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ kho bãi (CPC 742).

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 7480)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Dịch vụ thuê hoặc cho thuê máy móc thiết bị khác không có người điều hành (CPC 83109)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 02 công ty con trực tiếp chi tiết như sau:

Danh sách các Công ty con :

- *(1) Công ty TNHH Garmex Quảng Nam*
  + Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.
  + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
  + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- *(2) Công ty TNHH May Tân Mỹ*
  + Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch,Khu Phố Trảng Cát,Phường Hắc Dịch Thành Phố Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu.
  + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
  + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Số lượng nhân viên của Công Ty tại ngày 31/03/2025 là : 29 người

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác đinh như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa : chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 8 năm
Tài sản vô hình	3 - 5 năm

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

8. Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Phú Mỹ số 02/HĐ-TĐ vào ngày 26 tháng 10 năm 2007 trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dnag bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trự tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Trợ cấp thôi việc phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

13. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạc toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động

Khoản trợ cấp mất việc làm trích này được sử dụng để trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo điều 47 của Bộ luật lao động.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo Quyết định của Đại hội cổ đông và được phê duyệt tại cuộc họp Đại hội cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê

18. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

+ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

+ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

+ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đang kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT : VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
Tiền mặt (*)	**51,352,079**	**66,225,640**
Tiền gửi ngân hàng (**)	**5,588,485,257**	**5,778,442,783**
Tiền gửi VND	1,311,173,044	1,522,954,105
Tiền gửi ngoại tệ	4,277,312,213	4,255,488,678
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3	**71,553,491,071**	**72,946,646,267**
Ngân hàng TMCP VCB - CN Tân Sơn Nhất	6,482,626,602	6,441,362,997
Ngân Hàng TMCP Quân Đội (MB) - CN Bắc Sài Gòn	18,800,000,000	6,200,000,000
Ngân hàng TMCP Eximbank	36,800,000,000	42,300,000,000
Ngân Hàng OCB	9,470,864,469	18,005,283,270
Tổng cộng	**77,193,328,407**	**78,791,314,690**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Số Cuối kỳ		Số Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)			**680,000,000**	**680,000,000**
Ngân hàng TMCP VCB - CN Tân Sơn Nhã			380,000,000	380,000,000
Ngân hàng TMCP Eximbank			-	
Ngân Hàng OCB			300,000,000	300,000,000
Tổng cộng	-	-	**680,000,000**	**680,000,000**

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
Phải thu các khách hàng khác	**4,318,628,860**	**4,103,011,740**
TOPO DESIGNS	3,962,515,951	3,942,375,503
Công ty TNHH JSP Việt Nam	133,066,217	133,066,217
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN CÔNG NGHỆ NHÀ BÈ	4,100,968	4,100,968
CÔNG TY TNHH SỸ NAM	1,005,053	1,005,053
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ VIỆT AN	23,868,000	-
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VIETSUN NINH THUẬN	17,100,002	-
CÔNG TY CỔ PHẦN VINAPRINT	150,000,000	-
NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VN - CN TPHCM	26,972,669	-
KHÁCH HÀNG KHÁC		22,463,999
Cộng phải thu khách hàng ngắn hạn	**4,318,628,860**	**4,103,011,740**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

4. Trả trước cho người bán

4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
Trả trước cho người bán khác	**3,616,143,080**	**3,616,143,080**
CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC LẠC VIỆT	741,727,000	741,727,000
TRUNG TÂM THIẾT BỊ PCCC 4/10	1,768,852,080	1,768,852,080
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HƯNG THẢO	866,664,000	866,664,000
CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC MỸ PHÚ	125,400,000	125,400,000
CTY TNHH SX DV TM CÁCH KIỆM	75,000,000	75,000,000
CÔNG TY TNHH THẨM ĐỊNH GIÁ CHUẨN VIỆT	38,500,000	38,500,000
Các nhà cung cấp khác	**416,552,778**	**551,887,178**
CÔNG TY TNHH ĐT VÀ XD NGHĨA THÀNH	105,299,460	105,299,460
CÔNG TY TNHH TM CÔNG NGHIỆP LÊ PHAN	66,150,400	66,150,400
CTY TNHH CÔNG NGHỆ A.N.S.I	25,642,500	25,642,500
CÔNG TY TNHH GRAB	5,000,000	5,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐÔNG DƯƠNG	185,000,000	185,000,000
CÔNG TY TNHH THU PHÍ TỰ ĐỘNG VETC	1,432,997	2,075,247
CN CTY TNHH TM DV THỊNH PHÁT LỘC(TỈNH BÌNH DƯƠNG)-ĐLBLXD NGUYỄN OANH	13,430,100	13,742,250
CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÓC MÔN	14,597,321	14,597,321
KHÁC		54,380,000
Tổng cộng	**4,032,695,858**	**4,168,030,258**

5. Phải thu khác

- Tạm ứng	**18,900,000**	**17,400,000**
NGUYỄN ANH TUẤN	10,900,000	10,900,000
CA THANH PHÚ	5,000,000	5,000,000
NGUYỄN THỊ THU SƯƠNG	1,500,000	-
PHAN VĂN NGUYÊN HUY	1,500,000	-
LÊ NGỌC CẨM		1,500,000
Cộng phải thu ngắn hạn khác	**18,900,000**	**17,400,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀO NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025 CHO KỲ KẾ TOÁN 03 THÁNG KẾT THÚC CÙNG NGÀY

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Nếu chỉ có dự phòng nợ phải thu và cho vay khó đòi ngắn hạn hoặc dài hạn thì trình bày như sau:

Chi tiết	Số cuối năm/kỳ			Số đầu năm/kỳ			Giá gốc USD đầu kỳ	Giá gốc USD cuối kỳ
	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
Công ty TNHH JSP Việt Nam	(133,066,217)	133,066,217	-	(133,066,217)	133,066,217	-	-	-
Công Ty TNHH Sỹ Nam	(1,005,053)	1,005,053	-	(1,005,053)	1,005,053	-	-	-
Topo Designs	(3,962,515,951)	3,962,515,951	-	(3,942,375,503)	3,942,375,503	-	156,127.50	156,127.50
Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	(4,100,968)	4,100,968	-	(4,100,968)	4,100,968	-		
Công Ty Tnhh Công Nghệ A.N.S.I	(25,642,500)	25,642,500	-	(25,642,500)	25,642,500	-	-	-
Công Ty Tnhh Sx Dv Tm CáCh KiệM	(75,000,000)	75,000,000	-	(75,000,000)	75,000,000		-	-
Cty TNHH Đầu Tư và XD Đại Nghĩa Thành	(73,709,622)	105,299,460	31,589,838	(73,709,622)	105,299,460	31,589,838	-	-
Công Ty Cổ Phần Tin Học Lạc Việt	(741,727,000)	741,727,000	-	(741,727,000)	741,727,000		-	-
Cty TNHH MTV Thương Mại Hưng Thảo	(606,664,800)	866,664,000	259,999,200	(606,664,800)	866,664,000	259,999,200	-	-
Công Ty TNHH Kiến Trúc Mỹ Phú	(125,400,000)	125,400,000	-	(125,400,000)	125,400,000		-	-
Trung Tâm ThiếT Bị Pccc 4/10	(1,768,852,080)	1,768,852,080	-	(1,650,928,608)	1,768,852,080	117,923,472	-	-
		-	-		-			
Số cuối năm/kỳ	**(7,517,684,191)**	**7,809,273,229**	**291,589,038**	**(7,379,620,271)**	**7,789,132,781**	**409,512,510**	**156,127.50**	**156,127.50**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀO NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025 CHO KỲ KẾ TOÁN 03 THÁNG KẾT THÚC CÙNG NGÀY

Đơn vị tính: VND

7. Hàng tồn kho

	Số Cuối kỳ		Số Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	59,095,242	-	59,095,242	-
- Công cụ, dụng cụ	1,629,294,805	-	1,626,833,805	-
- Dược phẩm -Dụng Cụ y Tế	122,930,621	-	121,606,442	-
- Thành phẩm	107,203,544,793	(14,761,235,811)	107,212,804,408	(14,770,495,426)
- Hàng hóa		-	-	-
- Hàng hóa gửi bán		-		-
Tổng cộng	**109,034,409,756**	**(14,761,235,811)**	**109,020,339,897**	**(14,770,495,426)**

8. Chi phí trả trước

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Máy móc thiết bị	2,430,418	32,293,069
- Công cụ , dụng cụ	15,057,120	53,544,425
- Phần mềm	-	300,000
- Chi phí khác	185,795,016	370,264,347
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	**203,282,554**	**456,401,841**

8.2 Chi phí trả trước dài hạn	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Quyền SD đất tại Hắc dịch- Bà Rịa Vũng Tàu	7,136,972,830	7,195,632,880
- Quyền SD đất tại Huyện Thăng Bình -Quảng Nam	5,267,686,663	5,302,266,664
- Máy móc thiết bị	-	-
- Công cụ , dụng cụ	58,741,506	69,697,139
- Chi phí khác	21,222,669	29,270,616
Cộng chi phí trả trước dài hạn	**12,484,623,668**	**12,596,867,299**
Tổng cộng	**12,687,906,222**	**13,053,269,140**

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Tiền đất tại 213 Hồng Bàng, Q5(*)	10,020,000,000	10,020,000,000
- Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch(**)	1,830,600,000	1,830,600,000
- Xây dựng cơ bản 213 Hồng Bàng	1,529,569,682	1,529,569,682
Cộng	**13,380,169,682**	**13,380,169,682**

(*) Đây là số tiền Công ty đã nộp vào Ngân sách Nhà nước theo thông báo định giá quyền sử dụng đất tai 213 Hồng Bàng (đã hết hiệu lực), hiện công ty đang trong quá trình chờ hướng dẫn chỉ đạo tiếp theo từ các cơ quan ban ngành có liên quan.

(*) Đây là số tiền Công ty đã thanh toán cho Công ty cổ phần Phú Mỹ để mua hai thửa đất số 479 và 450 tại Tổ 8, Ấp Tràng Cát, Xã Hắc Dịch huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu để xây dựng nhà ở cho công nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀO NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025 CHO KỲ KẾ TOÁN 03 THÁNG KẾT THÚC CÙNG NGÀY

10. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**228,019,230,130**	**153,802,766,928**	**16,752,999,045**	**16,718,333,110**	-	**415,293,329,213**
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**228,019,230,130**	**153,802,766,928**	**16,752,999,045**	**16,718,333,110**	-	**415,293,329,213**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**106,278,503,767**	**145,459,681,731**	**15,536,583,080**	**14,319,287,323**	-	**281,594,055,901**
2. Khấu hao trong năm	**2,144,203,455**	**1,716,068,249**	**160,807,184**	**397,079,785**	-	**4,418,158,673**
- Khấu hao tăng trong năm	2,144,203,455	1,716,068,249	160,807,184	397,079,785	-	4,418,158,673
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**108,422,707,222**	**147,175,749,980**	**15,697,390,264**	**14,716,367,108**	-	**286,012,214,574**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	**121,740,726,363**	**8,343,085,197**	**1,216,415,965**	**2,399,045,787**	-	**133,699,273,312**
2. Tại ngày cuối năm	**119,596,522,908**	**6,627,016,948**	**1,055,608,781**	**2,001,966,002**	-	**129,281,114,639**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀO NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025 CHO KỲ KẾ TOÁN 03 THÁNG KẾT THÚC CÙNG NGÀY

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	**6,514,768,422**	-	**6,514,768,422**
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	**6,514,768,422**	-	**6,514,768,422**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	**6,083,108,074**	-	**6,083,108,074**
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	**28,151,760**	-	**28,151,760**
- Khấu hao tăng trong năm	-	-	-	28,151,760	-	28,151,760
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	**6,111,259,834**	-	**6,111,259,834**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	**431,660,348**	-	**431,660,348**
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	**403,508,588**	-	**403,508,588**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀO NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025 CHO KỲ KẾ TOÁN 03 THÁNG KẾT THÚC CÙNG NGÀY

12. Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

			Số Cuối kỳ			Số Đầu kỳ		
			Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý
12.2	***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***		***14,757,456,971***	-	***14,757,456,971***	***14,757,456,971***		***14,757,456,971***
	Công ty Cổ phần Phú Mỹ	32,47%	14,757,456,971	-	14,757,456,971	14,757,456,971		14,757,456,971
12.3	***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***		***15,395,180,000***	***(1,351,577,500)***	***14,043,602,500***	***15,395,180,000***	***(1,628,827,000)***	***13,766,353,000***
	NHNT Vietcombank	38,074	1,269,730,000	-	1,269,730,000	1,269,730,000		1,269,730,000
	NHTM CP Việt Á	252,045	3,998,050,000	(1,351,577,500)	2,646,472,500	3,998,050,000	(1,628,827,000)	2,369,223,000
	Công ty CP Đầu tư Phát Triển Gia Định	843,950	10,127,400,000	-	10,127,400,000	10,127,400,000		10,127,400,000
	Tổng cộng		**30,152,636,971**	**(1,351,577,500)**	**28,801,059,471**	**30,152,636,971**	**(1,628,827,000)**	**28,523,809,971**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀO NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025 CHO KỲ KẾ TOÁN 03 THÁNG KẾT THÚC CÙNG NGÀY

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
	Số cuối năm/kỳ	**Số đầu năm/kỳ**
Phải trả các bên liên quan	**33,113,889**	**33,189,591**
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ MỸ	33,113,889	33,189,591
Phải trả các nhà cung cấp khác :	**435,857,015**	**472,386,811**
CÔNG TY CP DỊCH VỤ BẢO VỆ LONG HOÀNG	200,880,000	200,880,000
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HUY THƯỚC	80,000,000	80,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ THIÊN PHÚ GIA	7,454,545	7,454,545
CÔNG TY TNHH SX TM BAO BÌ THUẬN LỢI PHÁT	19,129,200	19,129,200
CÔNG TY TNHH DIỆT CÔN TRÙNG SỐ 1	12,960,000	16,092,000
CTY CP NỒI HƠI VIỆT NAM	4,184,250	4,184,250
CÔNG TY TNHH VIỆT VƯƠNG 2	3,289,000	3,289,000
CN CTY CP TM & CHUYỂN PHÁT NHANH NỘI BÀI TẠI BÌNH DƯƠNG	3,256,742	3,256,742
DA LUEN INTERNATIONAL CORP.	3,114,540	3,091,671
CÔNG TY TNHH MTV THANH SƠN	1,690,800	1,690,800
CTY TNHH ĐẦU TƯ NAM NAM PHÁT	1,675,350	1,675,350
CÔNG TY TNHH TIN HỌC NGÔI SAO LỚN	1,360,000	1,360,000
CTYTNHH SXTM TRUNG KIM LONG (Tên TK:VŨ NGỌC TRUNG)	848,786	848,786
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM	605,000	605,000
CTY TNHH MTV DV MÔI TRƯỜNG Á CHÂU	594,000	594,000
CÔNG TY TNHH TM & DV ĐỨC LAN	1,188,000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN HAI BỐN BẢY	162,310	187,182
CÔNG TY TNHH PHỒN THỊNH-TAE GWANG	671,000	-
CÔNG TY TNHH MTV PT CN MT BÁCH KHOA	32,745,800	32,745,800
CÔNG TY TNHH TM & DV ĐỨC LAN	1,188,000	-
KHÁCH HÀNG KHÁC	58,859,692	95,302,485
Cộng	**468,970,904**	**505,576,402**

15.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm/kỳ
Người mua trả tiền trước khác	**93,407,420**	**93,407,420**
CÔNG TY TNHH HB VINA	378,493	378,493
CÔNG TY TNHH IN THÊU TÂN HÙNG NGỌC	1,028,927	1,028,927
PHAN QUỐC KHÁNH	92,000,000	92,000,000
Cộng	**93,407,420**	**93,407,420**

15.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm/kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀO NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025 CHO KỲ KẾ TOÁN 03 THÁNG KẾT THÚC CÙNG NGÀY

16. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu

a. Thuế và các khoản phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số Cuối kỳ
Thuế môn bài	-	14,000,000	14,000,000	-
Tiền thuê đất	-	1,444,816,053	63,072,715	1,381,743,338
Thuế TNCN	1,005,823	108,194,362	67,796,045	41,404,140
Cộng	**1,005,823**	**1,567,010,415**	**144,868,760**	**1,423,147,478**

b. Thuế và các khoản phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu	77,977,397	-	-	77,977,397
Thuế TNDN	447,199,792	-	-	447,199,792
Thuế TNCN	34,466,295	-	(67,796,045)	(33,329,750)
Thuế khác (Thuế nhà thầu)	-	-	-	-
Cộng	**559,643,484**	**-**	**(67,796,045)**	**491,847,439**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀO NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025 CHO KỲ KẾ TOÁN 03 THÁNG KẾT THÚC CÙNG NGÀY

ĐVT: VNĐ

17. Phải trả người lao động

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	414,861,083	436,941,016
Cộng	**414,861,083**	**436,941,016**

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân	**490,908**	**205,098,820**
Tiền lương phép phải trả	-	55,233,423
Chi phí kiểm toán	-	80,000,000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	490,908	69,865,397
Cộng	**490,908**	**205,098,820**

19 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân	**1,013,554,651**	**932,716,671**
Trợ cấp thai sản	208,995,216	208,995,216
Kinh phí công đoàn	15,118,704	15,262,564
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	789,440,731	708,458,891
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	**1,609,798,542**	**1,752,648,542**
Đoàn phí công đoàn	1,320,000	1,340,000
Chia lãi cổ tức	55,588,425	55,588,425
Khoản trích thù lao HĐQT - BKS	1,520,540,117	1,663,340,117
Khác	32,350,000	32,380,000
Cộng	**2,623,353,193**	**2,685,365,213**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀO NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025 CHO KỲ KẾ TOÁN 03 THÁNG KẾT THÚC CÙNG NGÀY

ĐVT: VNĐ

20 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm/kỳ
Trợ cấp mất việc làm	-	-
Cộng	-	-

21 Dự phòng phải trả dài hạn

Trợ cấp mất việc làm	495,985,500	515,243,000
Trợ cấp thôi việc làm	522,875,500	522,875,500
Phép	-	-
Cộng	**1,018,861,000**	**1,038,118,500**

22 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Kỳ/ Năm nay	Kỳ/Năm trước
Số đầu năm	513,141,174	519,816,174
Sử dụng quỹ	(237,400,000)	-
Số cuối năm/ kỳ	**275,741,174**	**519,816,174**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀO NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025 CHO KỲ KẾ TOÁN 03 THÁNG KẾT THÚC CÙNG NGÀY

23. Vốn chủ sở hữu

ĐVT: VNĐ

23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày đầu năm trước	**330,002,590,000**	**72,687,827,370**	**(863,138,686)**	**(3,633,923,483)**	**67,859,802,989**	**(73,675,095,051)**	**-**	**392,378,063,139**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(29,881,480,249)	-	(29,881,480,249)
Chi thù lao HĐQT-BKS Năm Nay	-	-	-	-	-	(285,600,000)	-	(285,600,000)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-	-	3,633,923,483	-	-	-	3,633,923,483
Số dư tại ngày đầu năm nay	**330,002,590,000**	**72,687,827,370**	**(863,138,686)**	**-**	**67,859,802,989**	**(103,842,175,300)**	**-**	**365,844,906,373**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(7,706,375,076)	-	(7,706,375,076)
Số dư cuối kỳ	**330,002,590,000**	**72,687,827,370**	**(863,138,686)**	**-**	**67,859,802,989**	**(111,548,550,376)**	**-**	**358,138,531,297**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀO NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025 CHO KỲ KẾ TOÁN 03 THÁNG KẾT THÚC CÙNG NGÀY

24 Cổ phiếu

	Quý I Năm 2025		Quý I Năm 2024	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Cổ phiếu được phép phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	**33,000,259**		**33,000,259**	
Cổ phiếu phổ thông	33,000,259		33,000,259	
Cổ phiếu quỹ	**49,260**		**49,260**	
Cổ phiếu phổ thông	49,260	0%	49,260	0%
Cổ phiếu đang lưu hành	**32,950,999**		**32,950,999**	
Cổ phiếu phổ thông	32,950,999	100%	32,950,999	100%
Tổng cộng	**33,000,259**	**100%**	**33,000,259**	**100%**
	-		-	

25 Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	**168,530.82**	**168,534.12**
NH TNHH MTV HSBC (VIỆT NAM) - CN TPHCM	-	-
NGÂN HÀNG FIRST BANK	5,696.07	5,696.07
NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VN - CN TPHCM	27,623.92	27,627.22
NGÂN HÀNG QUÂN ĐỘI - CN BẮC SÀI GÒN	135,210.83	135,210.83
Euro (EUR)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀO NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025 CHO KỲ KẾ TOÁN 03 THÁNG KẾT THÚC CÙNG NGÀY

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I Năm 2025		Quý I Năm 2024	
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	**1,875,015**	-	-	-
+Doanh thu xuất khẩu	-	-	-	-
+Doanh thu nội địa	1,875,015		-	
- Doanh thu dịch vụ	268,287,427		134,861,672	
- Doanh thu dược phẩm-thuốc- dụng cụ y tế	75,628,485		-	
Cộng	**345,790,927**	-	**134,861,672**	-
- **Các cá nhân tổ chức có liên quan**				
- **Công ty liên doanh, liên kết:**			-	
Tổng Cộng	**345,790,927**	-	**134,861,672**	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-		-	

3. Giá vốn hàng bán

	Quý I Năm 2025	Quý I Năm 2024
Giá vốn hàng bán	59,999,159	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8,284,837)	-
Cộng	**51,714,322**	-

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I Năm 2025	Quý I Năm 2024
Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá	23,969,763	238,000,396
Lãi tiền gửi	777,613,558	573,697,136
Cộng	**801,583,321**	**811,697,532**

5. Chi phí tài chính

	Quý I Năm 2025	Quý I Năm 2024
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	(277,249,500)	-
Chi phí chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	546,616,629
Cộng	**(277,249,500)**	**546,616,629**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀO NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025 CHO KỲ KẾ TOÁN 03 THÁNG KẾT THÚC CÙNG NGÀY

6. Chi phí bán hàng

	Quý I Năm 2025	Quý I Năm 2024
Chi phí bằng tiền khác	-	-
Cộng	-	-

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I Năm 2025	Quý I Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	1,567,264,469	1,722,552,745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,446,310,433	4,931,691,457
Chi phí đồ dùng văn phòng (CCDC)	100,532,704	490,142,834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,137,856,434	1,662,371,327
Dự phòng	138,063,920	85,870,125
Chi phí khác	1,686,743,104	3,116,115,264
Cộng	**9,076,771,064**	**12,008,743,752**

8. Thu nhập khác

	Quý I Năm 2025	Quý I Năm 2024
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1,148,600,000
Thu từ thanh lý nguyên phụ liệu	-	-
Các khoản khác	1,338,062	-
Cộng	**1,338,062**	**1,148,600,000**

9. Chi phí khác

	Quý I Năm 2025	Quý I Năm 2024
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Giá vốn nguyên phụ liệu, vật tư thanh lý	-	-
Cộng	-	-

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I Năm 2025	Quý I Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	1,567,264,469	1,722,552,745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,446,310,433	4,931,691,457
Chi phí Công cụ dụng cụ	100,532,704	490,142,834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,195,575,799	1,662,371,327
Dự phòng	138,063,920	85,870,125
Chi phí khác	1,686,743,104	3,116,115,264
Cộng	**9,134,490,429**	**12,008,743,752**

11. Chi phí thuế TNDN

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều khía cạnh khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Quý I Năm 2025	Quý I Năm 2024
- Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	3,851,500	(11,699,871,892)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**3,851,500**	**(11,699,871,892)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀO NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025 CHO KỲ KẾ TOÁN 03 THÁNG KẾT THÚC CÙNG NGÀY

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

2 . **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:** không có

3 . **Thông tin về các bên liên quan**

a. Bên có liên quan

	Mối quan hệ
Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh	Đồng nhân sự chủ chốt
Công Ty Cổ Phần Transimex	Đồng nhân sự chủ chốt
Công Ty Cổ Phần VinaPrint	Đồng nhân sự chủ chốt
Ông Lê Văn Hùng	Chủ Tịch HĐQT
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Trần Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Diễm My	Thành viên HĐQT
Ông Từ Vĩ Trí	Trưởng BKS từ
Ông Mai Thanh Tol	Kiểm soát viên
Bà Trần Thị Thu Yến	Kiểm soát viên

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	**Giao dịch**	**Quý I Năm 2025**	**Quý I Năm 2024**
Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	Dịch vụ trong Khu Công Nghiệp	92,464,137	241,637,020
Công Ty CP VinaPrint	Lợi nhuận hợp tác	136,363,636	

c. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 với các bên có liên quan :

Các bên liên quan	**Nội dung**	**Tại Ngày 31/03/2025**	**Tại Ngày 31/03/2024**
Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	Phải trả	33,113,889	33,189,591
Công Ty CP VinaPrint	Phải thu	150,000,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀO NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025 CHO KỲ KẾ TOÁN 03 THÁNG KẾT THÚC CÙNG NGÀY

- Thù lao, thưởng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong kỳ như sau:

Bên liên quan		Quý I Năm 2025	Quý I Năm 2024	
Thù lao, thưởng thành viên Hội đồng Quản Trị		Thù lao năm 2024	Thù lao năm 2024	Thù lao năm 2023
Lê Văn Hùng	Chủ Tịch HĐQT			
Nguyễn Việt Cường	TV. HĐQT			
Bùi Minh Tuấn	TV. HĐQT			
Trần Nguyễn Anh Minh	TV. HĐQT			
Bà Nguyễn Thị Diễm My	TV. HĐQT			

Thù lao, thưởng thành viên Ban Kiểm Soát		Quý I Năm 2025	Quý I Năm 2024	
		Thù lao năm 2024	Thù lao năm 2024	Thù lao năm 2023
Từ Vĩ Trí	Trưởng BKS			
Ông Mai Thanh Tol	Kiểm soát viên			
Bà Trần Thị Thu Yến	Kiểm soát viên			

Lương, Thưởng của Tổng Giám Đốc và người quản lý khác		Quý I Năm 2025	Quý I Năm 2024
Nguyễn Minh Hằng	Tổng Giám Đốc kiêm Giám Đốc Tài Chính	201,662,948	226,118,436

4 .Thông tin bộ phận

a.Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may. Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

b.Bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn hiện nay chủ yếu hoạt động tại tại TP.HCM do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

5. Quản lý rủi ro của công ty

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.
Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀO NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025 CHO KỲ KẾ TOÁN 03 THÁNG KẾT THÚC CÙNG NGÀY

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

Độ nhạy về ngoại tệ

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.
Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀO NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025 CHO KỲ KẾ TOÁN 03 THÁNG KẾT THÚC CÙNG NGÀY

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	468,970,904	-	-	468,970,904
Chi phí phải trả	490,908	-	-	490,908
Các khoản phải trả khác	2,623,353,193	-	-	2,623,353,193
Số đầu năm		-		-
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	505,576,402	-	-	505,576,402
Chi phí phải trả	205,098,820	-	-	205,098,820
Các khoản phải trả khác	2,685,365,213	-	-	2,685,365,213

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. **Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77,193,328,407	78,791,314,690	77,193,328,407	78,791,314,690
Phải thu khách hàng	4.318.628.860	4.103.011.740	4.318.628.860	4.103.011.740
Trả trước cho người bán	4.032.695.858	4.168.030.258	4.032.695.858	4.168.030.258
Các khoản phải thu khác	18,900,000	17,400,000	18,900,000	17,400,000
				-
Nợ phải trả tài chính				-
Phải trả cho người bán	468,970,904	505,576,402	468,970,904	505,576,402
Người mua trả tiền trước	93,407,420	93,407,420	93,407,420	93,407,420
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người lao động	414,861,083	436,941,016	414,861,083	436,941,016
Chi phí phải trả	490,908	205,098,820	490,908	205,098,820
Các khoản phải trả khác	2,623,353,193	2,685,365,213	2,623,353,193	2,685,365,213

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. **Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của kỳ này:** Không có.

8. **Thông tin về hoạt động liên tục**

Hiện Công ty thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, nhưng theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Công ty hiện không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, nên Báo cáo này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

Đơn vị tính : VNĐ

9. Thông tin bổ sung khác

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất chi tiết như sau:

Năm nay	Công ty CP Garmex Sài Gòn	Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Công ty TNHH May Tân Mỹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	343,915,912	-	1,875,015	-	**345,790,927**
- Giá vốn hàng bán	51,714,322	-	-	-	**51,714,322**
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**292,201,590**	-	**1,875,015**	-	**294,076,605**
- Doanh thu hoạt động tài chính	781,476,506	10,044,360	10,062,455	-	**801,583,321**
- Chi phí tài chính	(277,249,500)	-	-	-	**(277,249,500)**
- Phần lỗ trong Công ty liên kế	-				-
- Chi phí bán hàng	-	-	-		-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,333,082,474	1,823,425,102	920,263,488		**9,076,771,064**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**(4,982,154,878)**	**(1,813,380,742)**	**(908,326,018)**	-	**(7,703,861,638)**

Lập, ngày 29 tháng 4 năm 2025

Trần Thị Thu Trâm	**Trần Thị Mỹ Hạnh**	**Nguyễn Minh Hằng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**